

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN ĐĂNG LƯU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, giữa năm học 2018 - 2019

-Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1189	312	208	184	240	245
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	624	181	112	102	122	107
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1069 89,91%	282 90,38%	179 86,06%	170 92,39%	203 84,58%	235 95,92%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	120 10,09%	30 9,62%	29 13,94%	14 7,61%	37 15,42%	10 4,08%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	902 75,86%	240 76,93%	153 73,55%	147 79,89%	149 62,09%	213 86,94%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	266 22,37%	66 21,15%	46 22,12%	33 17,94%	89 37,08%	32 13,06%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	21 1,77%	6 1,92%	9 4,33%	4 2,17%	2 0,83%	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)						
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

Quận 8, ngày 25 tháng 12 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Ngọc Hiếu

Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN ĐĂNG LƯU

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu,
giữa năm học 2018 - 2019**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	22/29	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	22	0,88 m ² /1189 học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	3296 m ²	3296m ² /1189 hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2018 m ²	2018m ² /1189 hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1056 m ²	0,88m ² /1189 học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	96 m ²	2,32m ² /41,27 học sinh
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	96 m ²	2,32m ² /41,27 học sinh
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48 m ²	1,16m ² /41,27 học sinh
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)		
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	29	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	7	7/7
1.2	Khối lớp 2	6	6/6
1.3	Khối lớp 3	4	4/4
1.4	Khối lớp 4	6	6/6
1.5	Khối lớp 5	6	6/6
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		

2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	17	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	02	
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	48 m²
XI	Nhà ăn	152 m²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0 m²	0	0 hs/chỗ
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		8		0,16 m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 31/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 8, ngày 25 tháng 12 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Ngọc Hiếu

Biểu mẫu 08

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN ĐĂNG LƯU

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu, giữa năm học 2018 - 2019**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	43													
I	Giáo viên	36			27	09			11	19	06	33	03		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
	Tiếng dân tộc														
	Ngoại ngữ	02			1	1						1	1		
	Tin học														
	Âm nhạc	01				1						1			
1	Mĩ thuật														
	Thể dục	02			1	1						2			
II	Cán bộ quản lý	03								2	1	03			
1	Hiệu trưởng	01		1								1			
2	Phó hiệu trưởng	02			2							2			
III	Nhân viên	04				1	1	2					04		
1	Nhân viên văn thư	1						1					1		
2	Nhân viên kế toán	1				1							1		
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1						1					1		
7	Nhân viên công nghệ														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên bảo vệ	1					1						1		
10	Nhân viên phục vụ														

Quận 8, ngày 25 tháng 12 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Ngọc Hiếu